

CTCP Vinacap Kim Long (UPCOM: VTE)

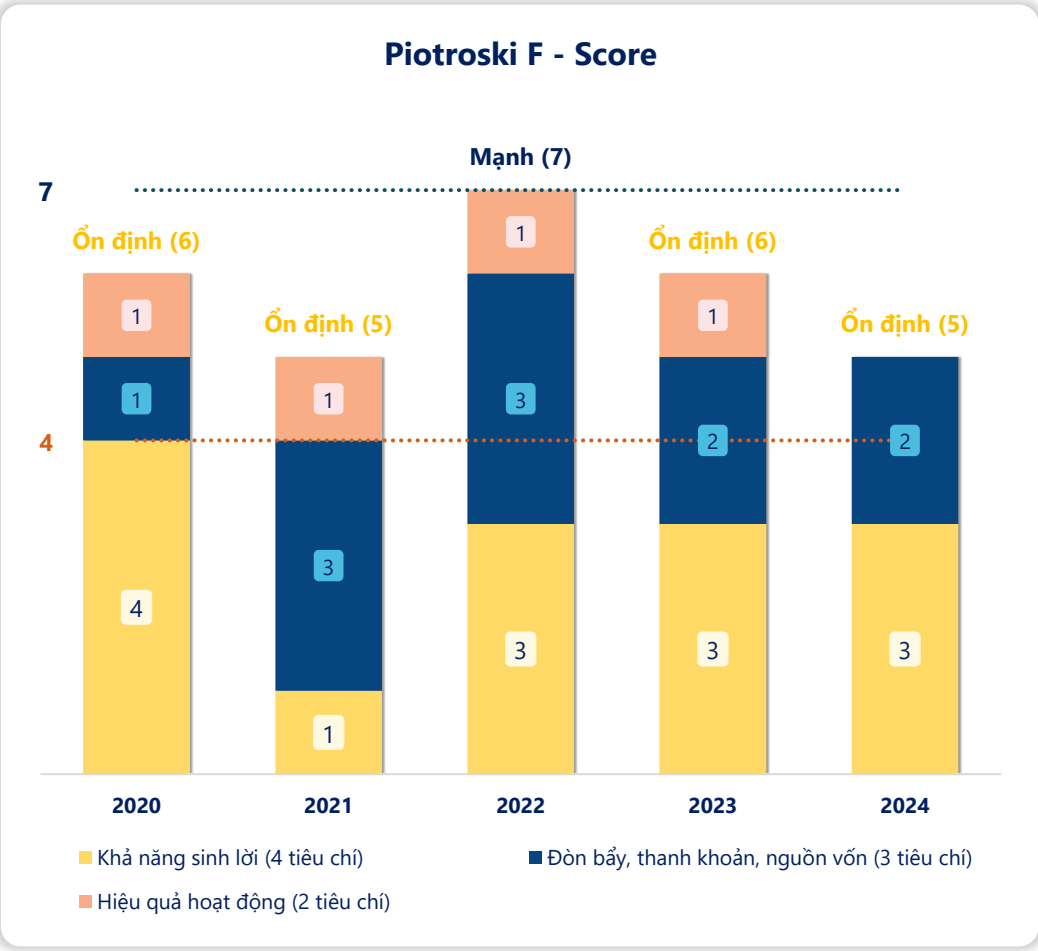
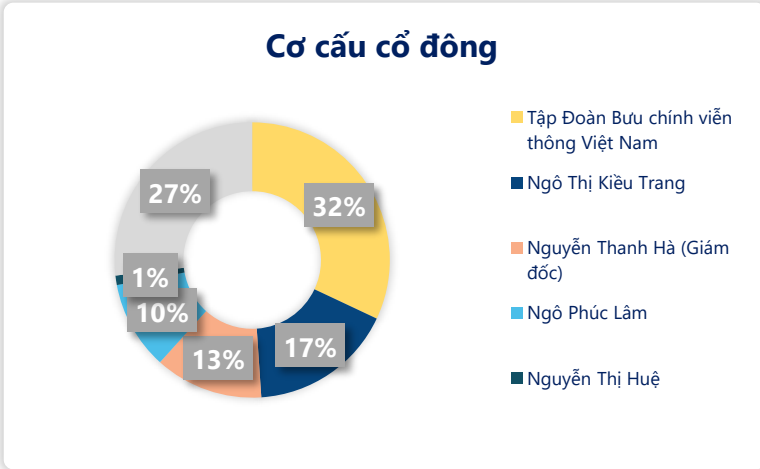
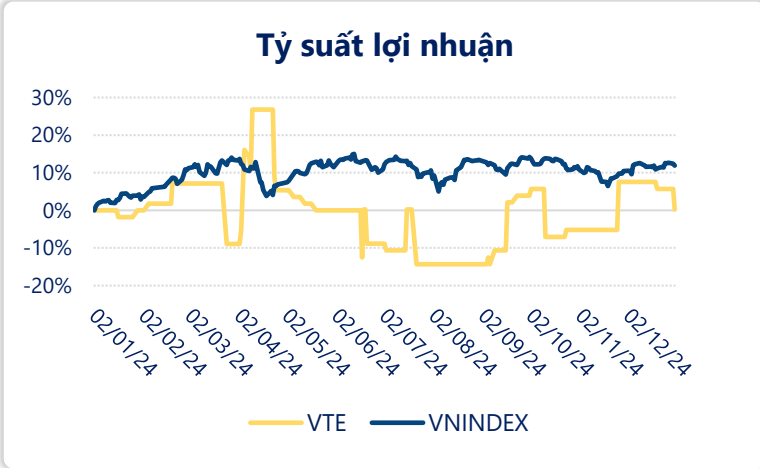
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	5,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.8%	-5.2%	12.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
340	YoY
tỷ VNĐ	▼ 42.0
	▼ 10.9%

LN sau thuế	2024
0.43	YoY
tỷ VNĐ	▼ 0.78
	▼ 64.8%

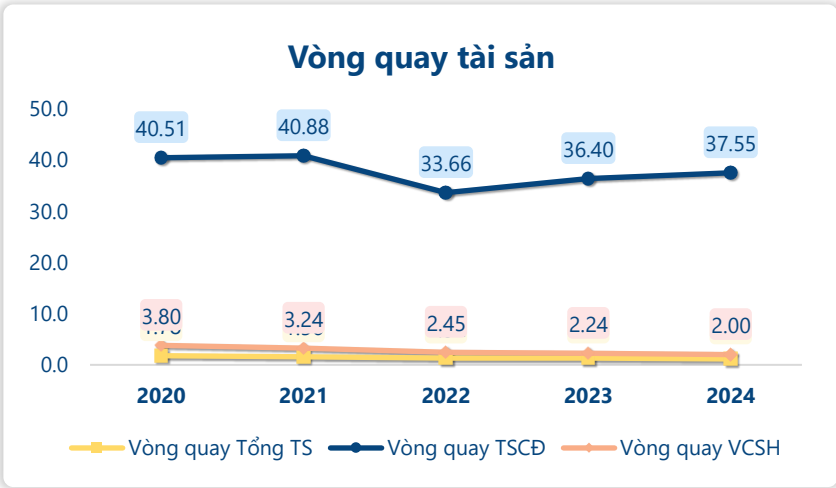
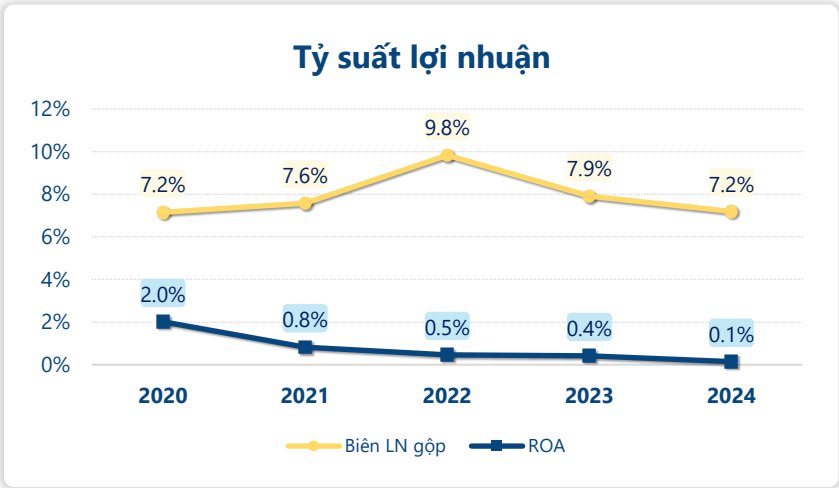
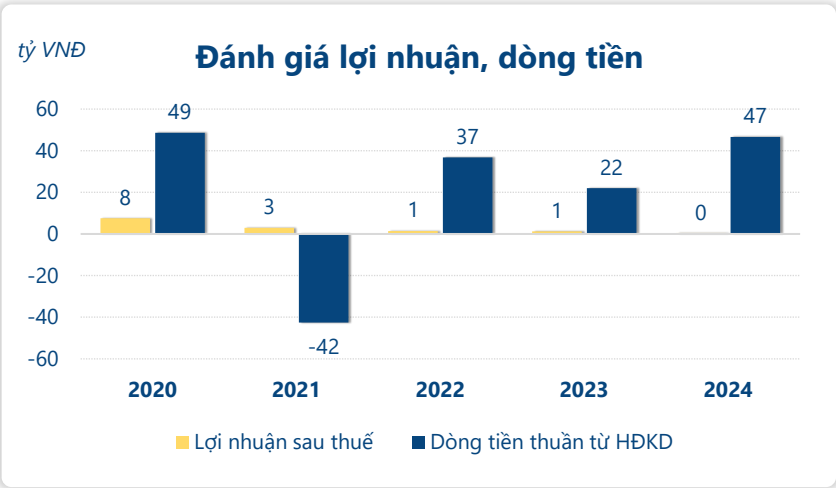


Năm **2024**, F-Score của **VTE** đạt **5/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

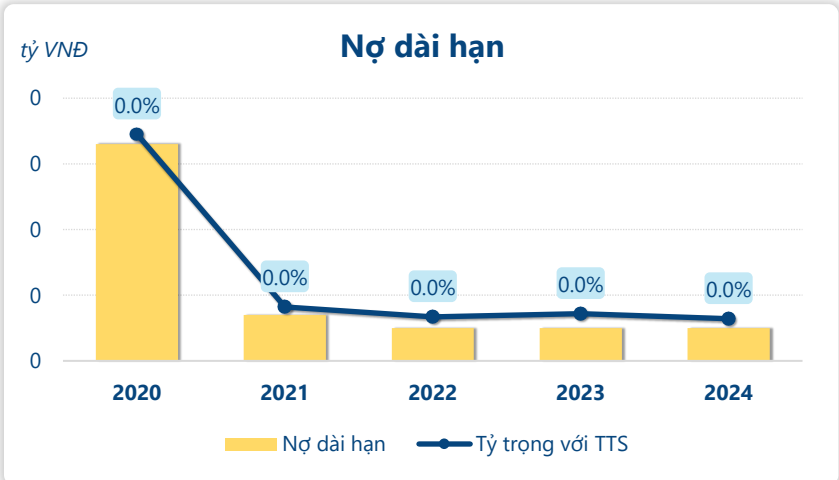
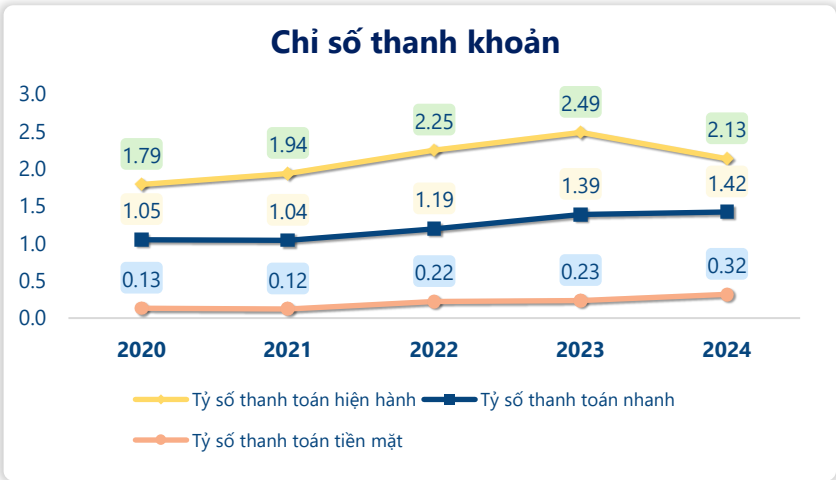
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Vinacap Kim Long (UPCOM: VTE)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VTE**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	312	278	12.0%
Tài sản ngắn hạn	303	268	13.0%
Tiền và tương đương tiền	45.2	25.3	78.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	156	124	26.2%
Hàng tồn kho	101	118	-14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.34	0.43	-22.1%
Tài sản dài hạn	8.49	9.94	-14.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.42	9.68	-13.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.06	0.25	-74.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	142	108	31.7%
Nợ ngắn hạn	142	108	31.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.5	59.4	-43.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	102	43.0	138%
Nợ dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	169	170	-0.5%
Vốn chủ sở hữu	169	170	-0.5%
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	668	564	420	382	340
Giá vốn hàng bán	620	521	379	351	315
Lợi nhuận gộp	47.8	42.8	41.3	30.2	24.4
Doanh thu HĐTC	0.92	0.95	0.79	0.13	0.12
Chi phí TC	7.87	8.62	7.84	5.74	3.21
Chi phí lãi vay	6.75	6.92	5.97	4.78	2.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.4	18.3	19.2	11.4	10.4
Chi phí QLDN	12.9	13.3	12.5	11.1	10.0
LN thuần từ HĐKD	9.53	3.53	2.53	2.05	0.93
Lợi nhuận khác	0.04	0.87	0.00	0.01	-0.07
LN trước thuế	9.57	4.40	2.53	2.06	0.86
Lợi nhuận sau thuế	7.55	2.98	1.48	1.21	0.43
LNST của CĐ cty mẹ	7.55	2.98	1.48	1.21	0.43

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.6	-42.5	36.7	22.0	46.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.8	27.7	0.01	0.02	-7.93
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.1	8.13	-29.3	-24.7	-25.9
Tiền đầu kỳ	33.5	27.2	20.5	28.0	25.3
Lưu chuyển tiền thuần	-6.33	-6.62	7.49	-2.67	12.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.07	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	27.2	20.5	28.0	25.3	38.2